

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		392.573.057.075	346.704.239.991
I.Tiền và các khoản tiền tương đương	110		15.801.149.026	48.066.258.636
1.Tiền	111	V.01	15.801.149.026	48.066.258.636
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.583.523.760	37.182.470.196
1.Phải thu khách hàng	131		29.759.826.317	32.028.707.297
2.Trả trước cho người bán	132		2.324.112.922	4.094.931.572
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.499.584.521	1.058.831.327
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		332.646.498.669	252.828.319.344
1.Hàng tồn kho	141	V.04	332.646.498.669	252.828.319.344
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		10.541.885.620	8.627.191.815
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		51.627.500	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.041.054.462	
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1.149.565.811	4.844.935.537
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		2.299.637.847	3.782.256.278
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46.349.812.367	43.761.270.601
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II.Tài sản cố định	220		33.516.479.367	30.927.937.601
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.646.047.232	23.684.624.409
-Nguyên giá	222		89.413.837.787	79.920.146.037
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.767.790.555)	(56.235.521.628)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.172.092.000	189.328.000
-Nguyên giá	228		1.294.766.270	282.925.590
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(122.674.270)	(93.597.590)
4.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.698.340.135	7.053.985.192
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.833.333.000	12.833.333.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			

11.0.1

(Ký họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - Năm 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
4.Giá vốn hàng bán	11	V.27	63.390.199.863	38.500.603.684	160.142.040.660	113.641.472.228
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		2.303.797.492	1.744.808.466	8.305.554.262	9.054.536.151
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	41.983.467	270.530.014	692.437.579	754.890.761
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28			71.889.326	1.158.508.099
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8.Chỉ phí bán hàng	24		193.949.801	138.827.347	659.396.177	513.383.133
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		949.954.552	1.101.587.181	3.956.510.383	3.771.899.380
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.201.876.606	774.923.952	4.310.195.955	4.365.636.300
11.Thu nhập khác	31				436.363.636	
12.Chỉ phí khác	32				390.909.091	
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				45.454.545	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.201.876.606	774.923.952	4.355.650.500	4.365.636.300
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(26.204.636)		762.238.838	763.986.353
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.228.081.242	774.923.952	3.593.411.662	3.601.649.947
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: VNĐ

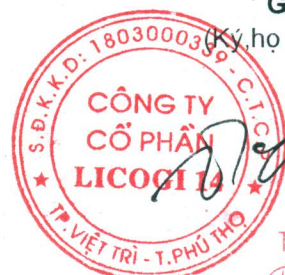
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kết từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.525.570.836	253.159.275.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.738.241.396)	(145.415.162.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(422.233.724)	(31.027.676.094)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(263.956.993)	(2.445.854.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.083.450.870)	(1.446.818.914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		109.795.384.081	43.570.503.472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.887.348.586)	(56.971.861.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.925.723.348	59.422.405.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.000)	(3.253.486.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.833.333.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.919.115	754.890.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.859.115	(9.331.928.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			16.567.730.137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.447.500.000)	(35.222.045.287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.555.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.447.500.000)	(20.209.515.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.520.082.463	29.880.962.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.281.066.563	18.185.296.328
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	15.801.149.026	48.066.258.636

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý